TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11-HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 36/2025/STDS
Ngày: 02/12/2025.
Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thấu và bà Bùi Thị Thuý;

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11-Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở TAND khu vực 11- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2025/TLST - DS ngày 20/11/2025 về việc *Tranh chấp kiện đòi tài sản*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST - DS ngày 14/11/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965; ĐKHK và cư trú tại: Tổ x, khu phố C, phường T, tỉnh Đ;

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975; ĐKHK và cư trú tại: Đội A, thôn L, xã T, thành phố H;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Như T, sinh năm 1965; ĐKHK và cư trú tại: Tổ x, khu phố C, phường T, tỉnh Đ;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà S và ông T: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1989; ĐKHK và cư trú tại: Thôn M, xã T, thành phố H;

(Tại phiên tòa có mặt bà S, ông C, chị D; vắng mặt ông T).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện *và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị S) và người đại diện theo uỷ quyền thống nhất trình bày*: Xuất phát từ mối quan hệ đồng hương nên vào ngày 15/01/2021 bà S có cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 100.000.000đ để mua xe. Việc vay tiền được lập *Giấy biên nhận*, ông C có ký, ghi họ tên phía dưới mục bên nhận vay, lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng, thời hạn vay 01 năm; ngày 14/01/2022 ông C có trách nhiệm trả hết tiền cho bà S.

Tháng 3/2021, ông C đến nhà bà nói: Em sắp mở xưởng mây tre đan, chị góp vốn làm chung cùng em không, hiện nay các xưởng khác làm ăn rất tốt, lãi suất cao; nếu chị bỏ ra 200 triệu thì một tháng tiền lãi cũng phải được 20 triệu, ông C đưa vợ chồng bà đi xem xưởng Công ty Tùng Hương Phát và khẳng định là xưởng của ông C, bà tin tưởng nên ngày 26/4/2021 hai bên thiết lập Biên bản thoả thuận góp vốn, thoả thuận lợi nhuận chia theo đơn hàng, thua lỗ thì cả hai cùng chịu, nếu bà cần rút vốn báo trước cho ông C 30 ngày; ngày 30/4/2021 hai bên giao số tiền 500.000.000đ đồng và lập Giấy biên nhận; ông C có ký và ghi rõ họ tên trong 2 giấy này. Sau đó vào tháng 5,6,7/2021 ông C gọi cho bà S nói có đơn hàng phải chuyển tiền thì bà tiếp tục chuyển; tổng nhiều lần chuyển là 70.000.000đ, bà sao kê các lần chuyển và ông C đã xác nhận. Tổng số tiền góp vốn làm ăn là 570.000.000đ. Từ khi góp vốn bà không nhận được bất cứ thông báo nào về tình hình sản xuất cũng như công khai tài chính lời, lãi ra sao, sau đó bà tìm hiểu thì mới biết Công ty Tùng Hương Phát không phải của ông C, bà đã yêu cầu ông C hoàn trả tiền cho vay mua xe và tiền góp vốn, bà chưa được nhận tiền lãi cho vay và tiền lợi nhuận từ việc góp vốn, ông C hứa chờ Công ty mẹ thanh toán thì ông sẽ trả cả cho bà là 670.000.000đ. Để làm tin ông C viết Giấy cam kết hết năm 2023 sẽ trả hết tiền cho bà nhưng đến tháng 6/2023 ông C bỏ về quê sinh sống. Bà điện thoại đòi tiền thì ông C khất đến nay vẫn chưa trả. Nay bà yêu cầu Toà án buộc ông C trả lại cho bà tổng số 670.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi.

Chứng cứ nguyên đơn giao nộp: Giấy biên nhận ngày 30/4/2021; Bản sao kê và tin nhắn xác nhận chuyển tổng 70.000.000đ; Giấy biên nhận ngày 15/01/2021; Biên bản thoả thuận góp vốn ngày 26/4/2021; Giấy cam kết ngày 10/11/2022; Biên Bản thoả thuận ngày 09/01/2021

***Tại các lời khai**, bị đơn (ông Nguyễn Văn C) trình bày*: ông và bà S là người cùng quê vào thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai làm ăn nên chơi với nhau thân thiết. Vào khoảng năm 2021, 2022 vợ chồng anh Đỗ Văn Tùng và chị Nguyễn Thị Thanh Hương là chủ Công ty TNHH một thành viên Tùng Hương Phát có rủ ông góp vốn làm ăn chung. Do lúc đó ông không có tiền nên đã rủ vợ chồng ông T, bà S góp vốn cùng ông để ông góp vốn vào Công ty Tùng Hương Phát. Trước khi quyết định góp vốn cùng ông thì ông T đã trực tiếp cùng ông đến công ty Tùng Hương Phát thăm quan nghiên cứu 2-3 lần để vợ chồng ông T yên tâm góp vốn với ông. Sau khi thấy Công ty Tùng Hương Phát làm ăn rất ổn thì bà S đã trực tiếp chuyển cho ông nhiều lần tổng là 570.000.000đ, mục đích để ông đứng tên góp vốn vào Công ty Tùng Hương Phát. Do mới góp và thời điểm covid nên ông và vợ chồng bà S cũng chưa thống nhất lời lãi thế nào. Số tiền này bà S chuyển cho ông nhiều lần, mỗi khi Công ty Tùng Hương Phát cần tiền lấy hàng thì Công ty lại gọi cho ông thì ông lại gọi cho vợ chồng bà S, sau đó bà S lại chuyển tiền cho ông để ông chuyển cho Công ty. Tiền chuyển góp vào Công ty chỉ có ông là người trực tiếp còn ông T bà S không trực tiếp chuyển tiền cho Công ty, vợ chồng bà S không có giao dịch gì với Công ty Tùng Hương Phát và Công ty cũng chỉ biết 1 mình ông. Hiện nay ông không còn giữ được giấy tờ gì về việc vợ

chồng bà S chuyển tiền cho ông. Sau khi được Toà án cho xem giấy tờ gốc do nguyên đơn giao nộp, ông xác nhận đúng là ông đã nhận của bà S tổng số 570.000.000đ tiền góp vốn làm ăn, do Công ty Tùng Hương Phát vỡ nợ, chủ Công ty bỏ trốn nên ông chưa giải quyết được với Công ty để lấy tiền về trả cho bà S. Ngoài ra đầu năm 2021, ông có vay của bà S 100.000.000đ để mua xe ô tô, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 1% một tháng, đến nay vẫn chưa trả được tiền gốc, lãi. Tổng số tiền ông còn cầm của vợ chồng bà S là 670.000.000đ; ông xác định đây là nợ riêng của ông với vợ chồng bà S khi còn làm ăn ở trong Đồng nai, vợ ông ở quê không biết, không liên quan đến khoản nợ này. Ông cam kết sẽ trả hết nhưng do hiện nay làm ăn khó khăn, ông còn nợ nhiều người nên ông xin được trả dần hàng tháng, mỗi tháng vài triệu; ông không có yêu cầu phản tố.

Tại lời khai ngày 03/11/2025*, người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Như T (là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) trình bày:* Ông T nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà S, quan điểm của bà S cũng là quan điểm của ông T. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Tại lời khai ngày 06/11/2025*, bà Phạm Thị Q (vợ ông C) trình bày*: bà chưa bao giờ hoặc cùng ông C vay nợ hay nhận khoản tiền nào của vợ chồng bà S, còn ông C có vay nợ hay nhận tiền của họ làm gì hay không thì bà không biết. Ông C hay vợ chồng bà S không ai nói gì cho bà biết. Nếu ông C có vay nợ hay nhận khoản tiền nào của vợ chồng bà S thì đó là nợ riêng của ông C, không có liên quan gì đến bà. Vợ chồng bà sống ly thân từ trước năm 2020, hiện tại bà không ở cùng ông C. Bà đề nghị Toà án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; người đại diện theo uỷ quyền của bà S, ông T và bị đơn thống nhất xác nhận về số nợ gốc phải trả và không yêu cầu tiền lãi; không thống nhất được thời hạn và phương thức trả nên các đương sự đều đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà: nguyên đơn bà S có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Quan điểm của đại diện VKSND khu vực 11- Hải Phòng: Việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 105; Điều 166; Điều 274; Điều 275; Điều 276; Điều 468; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S: buộc ông C phải trả cho bà S số tiền 670.000.000 đồng.

- Án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Thẩm quyền giải quyết:* Bà S khởi kiện ông Nguyễn Văn C hiện nay đang cư trú sinh sống tại xã Tân Kỳ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi bộ luật Tố tụng dân sự 2025, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11-Hải Phòng.

[1.2]. *Thời hiệu khởi kiện*: Tại giấy biên nhận vay ngày 15/01/2021 có ghi thời hạn vay 1 năm, lãi suất 1%/tháng; Tại giấy biên nhận góp vốn không ghi thời hạn nhưng theo thoả thuận góp vốn bà S muốn rút vốn phải thông báo trước 30 ngày; bà S đã nhiều lần đòi nhưng ông C không trả; nay đã quá thời hạn nên bà S chỉ yêu cầu ông C trả tiền gốc vay và tiền gốc góp vốn, không yêu cầu trả tiền lãi; các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên HĐXX không áp dung thời hiệu đối với toàn bộ số tiền gốc bà Sim yêu cầu.

[1.3]. *Quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn bà S khởi kiện yêu cầu ông C trả lại tổng số 670.000.000đ tiền gốc hiện nay ông C đang quản lý sử dụng. Số tiền này là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà S, do đó HĐXX xác định đây là tranh chấp kiện đòi tài sản quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.4]. *Về người tham gia tố tụng*: Quá trình thu thập chứng bà S, ông C đều xác định bà Nguyễn Thị Q (vợ ông C) không biết, không có liên quan đến khoản tiền này; ông C và bà Q đều xác định thời điểm năm 2021 vợ chồng đã sống ly thân, bà Q sống ở quê ngoại; do đó HĐXX không triệu tập bà Q đến tham gia phiên toà và không đưa bà Q vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đòi 670.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu tiền lãi*, HĐXX thấy rằng:

Thứ nhất: Bà S, ông C, ông T đều thừa nhận vào ngày 15/01/2021, ông C có nhận vay của vợ chồng bà S số tiền gốc 100.000.000đ; ông C thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Văn C trong *Giấy biên nhận* ngày 15/01/2021 do ông trực tiếp ký, viết (1).

Ông C thừa nhận hiện nay đang sử dụng số tiền gốc 500.000.000đ của bà S theo *Giấy biên nhận* ngày 30/4/2021; chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Văn C trong giấy là do ông trực tiếp ký, viết (2).

Ông C thừa nhận hiện nay đang sử dụng tổng số 70.000.000đ do bà S chuyển khoản vào các ngày trong tháng 5,6,7/2021; Bảng sao kê chuyển khoản do bà S giao nộp cho Toà án là đúng (3).

Vì vậy, các dữ liệu (1) (2) (3) được coi là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX sử dụng các giấy biên nhận, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông C làm cơ sở để xác định ông C đang quản lý sử dụng tổng số 670.000.000đ của bà S là đúng sự thật; việc bà S yêu cầu ông C phải trả tổng số tiền 670.000.000đ đồng là có căn cứ được HĐXX chấp nhận; phù hợp với quy định tại Điều 166, Điều 274, Điều 275 của Bộ luật dân sự. HĐXX buộc ông C phải trả cho bà S và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tổng số tiền 670.000.000đ. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiềntheo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự

Thứ hai: Xét việc nguyên đơn (bà Sim); người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu ông C phải trả tiền lãi đối với số tiền gốc yêu cầu là tự nguyện, HĐXX ghi nhận và không đặt ra giải quyết.

[2.2].*Về thời hạn, phương thức trả nợ:* tổng số tiền ông C phải trả là 670.000.000đ; bà S yêu cầu trả ngay 1 lần, ông C xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng vài triệu vì hiện tại ông rất khó khăn, còn phải trả nợ nhiều chỗ khác. Do các bên không thống nhất được thời hạn và phương thức trả tiền nên HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.3]. *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể ông C phải trả 670.000.000đ, án phí ông C phải chịu là 20.000.000đ + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400 triệu đồng (270.000.000đ) = 30.800.000đ;

Bởi lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi bộ luật Tố tụng dân sự 2025. Khoản 1 Điều 105; Điều 166; Điều 274; Điều 275; Điều 276; Điều 468; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc kiện đòi tài sản (là tiền) đối với bị đơn ông Nguyễn văn C.

2. Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965 và ông Nguyễn Như T, sinh năm 1965; Đều ĐKHK và cư trú tại: Tổ x, khu phố C, phường T, tỉnh Đ số tiền 670.000.000đ (*sáu trăm bảy mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu 30.800.000đ (*Ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 15.400.000đ (*mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí do chị Nguyễn Thị D nộp thay tại biên lai thu tiền số 0003678 ngày 13/10/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 11- Hải Phòng.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (02/12/2025);

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- VKSND khu vực 11- Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 11- Hải Phòng;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, lưu VP.

TM. Hội Đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)